

Trường ĐH Quang Trung
Khoa: KT-CN
Lớp: K2-101

TÌM HIỂU VỀ CSS
Môn: Thiết Kế Web
GV: Đỗ Minh Đức

Nhóm 4 :

- 1. Nguyễn Thị Lại**
- 2. Trương Nữ Thu Hiền**
- 3. Đỗ Vũ Quyên**

TÌM HIỂU VỀ CSS

❖ CSS là gì?

CSS là viết tắt của **Cascading style sheets**, dùng để mô tả cách hiển thị các thành phần trên web. CSS dùng để quy định cách trình bày cho các tài liệu viết bằng HTML,xHTML,XML,SVG hay UML,...

- **Ví dụ:** để định màu nền cho trang web là xanh nhạt(cyan) ta dùng đoạn mã sau:

HTML: < body bgcolor="#00BFF3">

CSS: body{background-color: #00BFF3;}

❖ Cú pháp CSS cơ bản:

Selector { property : value;}

Học CSS cần những gì?

- HTML
- Trình soạn thảo để viết CSS như: notepad, wordpad,
- Phiên bản mới nhất của trình duyệt web .

Vị trí đặt CSS trong HTML.

Có 3 cách khác nhau để nhúng CSS vào một đoạn mã HTML.

➤ **Cách 1:** Inline style sheet(_Nội tuyến)

đây là phương pháp nguyên thủy(không cần selector trong cú pháp)

Ví dụ:

```
<html>
<head>
<title>vi du</title>
</head>
<body style="background-color:#FFF";>
<p style="color:green"> Welcome to Quy Nhon</p>
</body>
</html>
```


Vị trí đặt CSS trong HTML

- Cách 2: Embedding style sheet(Bên trong thẻ style)

ví dụ:

```
<html>
<head>
<title> vi du</title>
<style type="text/css">
body{background:#FFF}
p{color:#00FF00}
</style>
</head>
<body>
<p>Welcome to Quy Nhon </p>
</body>
</html>
```

Lưu ý: thẻ style nên đặt trong thẻ head. Đối với những trình duyệt không nhận ra được <style> ta làm như sau: đưa **<!--** ở trước và **-->** ở sau khối css.

Ví dụ: **<style type="text/css">**
<!-- - body{background-color:#FFF}
p{color:#00FF00}- -->
</style>

Vị trí đặt CSS trong HTML.

- **Cách 3: External style sheet** (liên kết với một file CSS bên ngoài)
- Tương tự cách 2 nhưng ta đặt mã css vào một thẻ style và đưa chúng trong một file css(có phần mở rộng .css) bên ngoài và liên kết nó với trang web bằng thuộc tính **href** trong thẻ **link** .Đây là cách làm được khuyến cáo.
- Ví dụ:

Đầu tiên tạo một file vidu.html có nội dung:

```
<html>
<head>
<title> vi du</title>
<link rel="stylesheet" type="text/css" href="style.css"/>
</head>
<body>
<p>Welcome to Quy Nhon </p>
</body>
</html>
```


Vị trí đặt CSS trong HTML.

- Sau đó tạo một file style.css với nội dung :
`body{background-color:#FFF}`
`p{color:#00FF00}`
- Đặt hai file vào trong một thư mục ,sau đó mở file vidu.html trên trình duyệt web để xem kết quả.

Sự ưu tiên trong CSS

- Thứ tự ưu tiên áp dụng định dạng khi sử dụng các loại CSS (độ ưu tiên giảm dần) :

1. Inline Style Sheet
2. Embedding Style Sheet
3. External Style Sheet
4. Browser Default



- *Thuộc tính thay đổi độ ưu tiên:* **!important**
- **Cú pháp:** `selector{ property :value !important}`
- **Ví dụ:** `p{width :500px ; text-align:left !important; color:#333 !important}`
- Nếu cùng ,một thuộc tính cho một selector mà cả 2 thuộc tính cùng đặt !important thì Ưu tiên cho cái sau.

Tìm hiểu cú pháp cơ bản CSS

❖ Cú pháp CSS cơ bản:

Selector { property : value; }

- **Selector** : các đối tượng mà ta sẽ áp dụng các thuộc tính trình bày. Nó là các tag HTML, class hay id. ví dụ: body, h2, h3, p, img, #title, ...

Ví dụ: HTML :

```
< input name="seach" type="text" value="key word">
```

CSS: `input [name="seach"]`

Ví dụ: Để làm cho tất cả các chữ có trên trang web đều màu đỏ.

```
CSS: *{color : red}
```

Trong class thẻ `img` và `"a"` đều có cùng tên `visitors` nhưng đây là 2 đối tượng khác nhau .ta muốn dùng CSS riêng cho phần ảnh thì dùng như sau:

```
img.visitors {width:50}
```

Tìm hiểu cú pháp cơ bản CSS

Cú pháp CSS cơ bản:

Selector { property : value; }

➤ **Property:** là thuộc tính quy định cách trình bày.

Ví dụ: background-color,font-family,color,padding,margin,...

Nếu có nhiều hơn 1 thuộc tính trong 1 selector thì ta dùng dấu “;” để phân cách và được đặt trong dấu ngoặc nhọn sau selector.

Ví dụ:

```
body{background-color:#FFF;font-size:14px}
```

● Đối 1 trang web có nhiều thành phần có cùng một số thuộc tính ta có thể gom gọn lại như sau:

```
h1{color:#0000FF;text-transform:uppercase} /*transform: chế độ in hoa ,in  
thường                                uppercase: in hoa*/
```

```
h2{color:#0000FF;text-transform:uppercase}
```

```
h3{color:#0000FF;text-transform:uppercase}
```

=> h1,h2,h3{color:#0000FF;text-transform:uppercase}

Tìm hiểu cú pháp cơ bản CSS

- **Value:** giá trị của thuộc tính

Ví dụ: `h3{color: #0000FF;font-family:"Times New Roman";}`

Ghi chú trong CSS: `/* nội dung chú thích*/`

- ❖ **Đơn vị CSS:** Đơn vị đo chiều dài.

Đơn vị	Mô tả	Đơn vị	Mô tả
%	Phần trăm	ex	1 ex bằng chiều cao của chữ x in thường của font hiện hành. Do đó, đơn vị này không những phụ thuộc trên kích cỡ font chữ mà còn phụ thuộc loại font chữ vì cùng 1 cỡ 14px nhưng chiều cao chữ x của font Times và font Tohama là khác nhau.
in	Inch (1 inch = 2.54 cm)		
cm	Centimeter		
mm	Millimeter		
em	1 em tương đương kích thước font hiện hành, nếu font hiện hành có kích cỡ 14px thì 1 em = 14 px. Đây là một đơn vị rất hữu ích trong việc hiển thị trang web.	pt	Point (1 pt = 1/72 inch)
		pc	Pica (1 pc = 12 pt)
		px	Pixels (điểm ảnh trên màn hình máy tính)

Đơn vị CSS

- Đơn vị màu sắc:

Đơn vị	Mô tả
Color-name	Tên màu tiếng Anh. Ví dụ: black, white, red, green, blue, cyan, magenta,...
RGB (r,g,b)	Màu RGB với 3 giá trị R, G, B có trị từ 0 – 255 kết hợp với nhau tạo ra vô số màu.
RGB (%r,%g,%b)	Màu RGB với 3 giá trị R, G, B có trị từ 0 – 100% kết hợp.
Hexadecimal RGB	Mã màu RGB dạng hệ thập lục. Ví dụ: #FFFFFF: trắng, #000000: đen, #FF00FF: đỏ tươi.

1. Thuộc tính background

Thuộc tính	Mô tả	Giá trị
Background		
background	Thuộc tính rút gọn cho tất cả các thuộc tính nền.	background-color background-image background-repeat background-attachment background-position
background-color	Thiết lập màu nền cho đối tượng.	<color> transparent
background-image	Thiết lập ảnh nền cho đối tượng.	url none
background-repeat	Thiết lập chế độ lặp ảnh nền.	repeat repeat-x repeat-y no-repeat
background-attachment	Thiết lập ảnh nền cuộn/cố định.	scroll fixed
background-position	Thiết lập vị trí thể hiện ảnh nền.	top left top center top right center left center center center right bottom left bottom center bottom right x% y% x y

1. Thuộc tính background

- **Ví dụ1:**

```
body{background-color:cyan}
body{background-image:url(dinhan.jpg);
background-repeat:no-repeat;}
h1{background-color:red;}
```

- **Khóa ảnh nền: background-attachment** cho phép bạn xác định tính cố định của ảnh nền so với nội dung trang web.
 - + **Scroll:** ảnh nền sẽ cuộn cùng nội dung , giá trị mặc định.
 - + **fixed:** Cố định ảnh nền so với nội dung trang web.(nghĩa là hình nền đứng yên khi bạn đang cuộn trang web.)
- **Định vị ảnh nền:background-position**
- Vd: background-position:5cm2cm(5cm từ trái qua và 2cm từ phải qua)
 - Background-position:bottom left(định vị ở góc trái phía dưới)

1. Thuộc tính background

- **Thuộc tính background rút gọn**

Ví dụ:

```
background-color:cyan;  
background-image:url(dinhan.jpg) ;  
background-repeat:no-repeat;  
background-attachment:fixed;  
background-position:right bottom;
```

➔ background: cyan url(dinhan.jpg) no-repeat fixed right bottom;

➔ **Cấu trúc khái quát rút gọn cho nhóm background.**

```
background:<background-color>|<background-image>|<background-repeat> |  
<background-attachment>|background-position>
```



2. Thuộc tính font

Thuộc tính	Mô tả	Giá trị
Font		
font	Thuộc tính ngăn cho tất cả các thiết lập về font.	font-style font-variant
		font-weight font-size font-family
font-style	Thiết lập chế độ in nghiêng, xiên hay bình thường.	normal italic oblique
font-variant	Thiết lập font bình thường hay small-caps	normal small-caps
font-weight	Thiết lập in đậm, thường.	normal bold bolder lighter 100 – 900
font-size	Thiết lập kích cỡ font.	xx-small x-small small medium large x-large xx-large smaller larger <length> %
font-family	Thiết lập loại font hiển thị trang web/ đối tượng web.	family-name generic-family

2. Thuộc tính font

- Ví dụ: `body{ font-family:"Times New Roman",Tohana,Sans-serif}`

```
h1{ font-style: italic;
    font-variant: small-caps; /*chữ in hoa kích cỡ nhỏ hơn in hoa chuẩn*/
    font-weight: bold;
    font-size:35px;
    font-family: arial,verdana,sans-serif;
}
```

Hay : `h1 { font: italic bold 35px arial,verdana,sans-serif }`

Cấu trúc rút gọn cho các thuộc tính nhóm font:

Font :<font-style> | <font-variant> | <font-weight> | <font-size> |<font-family>

3. Thuộc tính text

Thuộc tính	Mô tả	Giá trị
Text		
color	Thiết lập màu chữ.	<color>
text-indent	Thiết lập khoảng thụt đầu dòng.	<length> %
text-align	Thiết lập chế độ canh văn bản.	left right center justify
letter-spacing	Thiết lập khoảng cách giữa các ký tự.	normal <length>
text-decoration	Thêm hiệu ứng đặc biệt cho văn bản.	none underline overline line-through blink
text-transform	Change case văn bản.	none upper lower capitalize

3. Thuộc tính text

- Ví dụ1:

text-transform: none;

text-transform: uppercase; /*in hoa*/

text-transform: lowercase; /*in thường*/

text-transform: capitalize;

text-transform: inherit; /*kế thừa*/

3. Thuộc tính text

- Ví dụ2:

```
body{color:#000}
```

```
h1{color:#0000FF}/*xanh da trời*/
```

```
h2{color:#00FF00}/*xanh lá*/
```

```
p{text-indent:30px}/*thụt đầu dòng cho dòng đầu tiên trong văn bản*/
```

```
h1,h2{text-align:right}
```

```
p{text-align:justify}/*canh đều*/
```

```
h1,h2{letter-spacing:7px}
```

```
h1{text-decoration:blink}/*hiệu ứng nhấp nháy*/
```

```
h1{text-transform:capitalize}/*in hoa ở kí tự đầu tiên trong mỗi từ*/
```


4. Thuộc tính pseudo-classes for links

- Cho phép bạn xác định hiệu ứng định dạng cho một đối tượng liên kết ở một trạng thái xác định .

Thuộc tính	Mô tả	Giá trị
Pseudo-classes		
<code>:link</code>	Liên kết chưa thăm.	
<code>:hover</code>	Mouse over 1 thành phần.	
<code>:visited</code>	Liên kết đã thăm.	
<code>:active</code>	Kích hoạt 1 thành phần	

4. Thuộc tính pseudo-classes for links

- Ví dụ:

```
a:link{color:#00FF00}
```

```
a:hover{color:#FF00FF}
```

```
a:visited{color:#FF0000}
```

```
a:active{color:#662d91}
```


5. Class & ID

- **Nhóm các phần tử trong class:**

- Dùng để nhóm một số thành phần nào đó để áp dụng 1 thuộc tính đặc biệt.
- **Ví dụ:** Tạo 2 nhóm các tỉnh có màu xanh da trời và thành phố có màu đỏ. trong HTML như sau:

```
<p> Danh sách các tỉnh ,thành phố của Việt Nam</p>
```

```
<ul>
```

```
<li class="tp"> Hà Nội</li>
```

```
<li class="tp"> TP.HCM</li>
```

```
<li class="tp"> Đà Nẵng</li>
```

```
<li class="tinh"> Bình Định</li>
```

```
<li class="tinh"> Khánh Hòa</li>
```

```
<li class="tinh"> Thừa Thiên Huế</li>
```

```
</ul>
```

Trong CSS như sau:

```
li.tp{color:FF0000}
```

```
li.tinh{color:0000FF}
```

5. Class & ID

- **Nhận dạng với phần tử ID:**

- **Ví dụ: trong HTML**

<p> Danh sách các tỉnh ,thành phố của Việt Nam</p>

```
<ul>
```

```
<li id="hanoi"> Hà Nội</li>
```

```
<li id="hcm"> TP.HCM</li>
```

```
<li class="tinh"> Bình Định</li>
```

```
<li class="tinh"> Khánh Hòa</li>
```

```
</ul>
```

Trong CSS:

```
#hanoi{color: cyan}
```

```
#hcm{color:##662d91}
```

```
.tinh{color:#00FF00}
```


5.Class & ID

- **Class** : dùng để nhóm các đối tượng cùng thuộc tính, do tính chất đó nên nó có thể được sử dụng nhiều lần.
- **ID**: dùng để nhận dạng một đối tượng đặc trưng ,id có tính duy nhất.
- **Lưu ý**: không nên đặt tên id,class là các chữ số cho kí tự đầu .Nó sẽ không làm việc với firefox.
- **Vi dụ**: `<li id="2abc"> ha noi`

6.Span và div trong HTML

➤ Nhóm phần tử với thẻ :

- Thẻ trung hòa không thêm hay bớt bất cứ thứ gì trong html. Mà nó là công cụ đánh dấu để qua đó ta viết CSS định dạng cho phần tử mong muốn.

➤ Ví dụ:

- Trong html: `<p>khong co gi quy hon doc lap, tu do</p>`

- Trong CSS:

```
.nhanmanh{font-style:italic ; font-weight:bold ; font-size: 40px;}
```


6.Span và div trong HTML

➤ Nhóm khối phần tử với thẻ <div>:

Giống như nhưng <div> dùng để nhóm một hay nhiều khối phần tử.

Ví dụ: trong html:

```
<p> Danh sách các tỉnh ,thành phố của Việt Nam</p>
<ul>
<div id="tp">
<li Hà Nội</li>
<li TP.HCM</li>
<li Bình Định</li>
<li Khánh Hòa</li>
</div>
</ul>
```

Trong CSS: #tp{color:FF0000}

7. Thuộc tính border

- Là thành phần quan trọng trong một trang web. nó dùng trang trí ,đóng khung cho một đối tượng cần nhấn mạnh ,phân cách các đối tượng giúp trang web trông dễ nhìn hơn,....

Thuộc tính	Mô tả	Giá trị
Border		
border	Thuộc tính ngăn cho tất cả các thiết lập border cho một thành phần.	border-width border-color border-style
border-width	Thiết lập độ rộng đường viền.	thin medium thick <length>
border-color	Thiết lập màu cho đường viền.	<color>
border-style	Thiết lập kiểu đường viền.	none hidden solid dotted dashed double groove ridge inset outset

7. Thuộc tính border

Thuộc tính	Mô tả	Giá trị
border-top-width	Thiết lập độ rộng viền phía trên.	<border-width>
border-top-color	Thiết lập màu viền phía trên.	<border-color>
border-top-style	Thiết lập kiểu viền phía trên.	<border-style>
border-right-width	Thiết lập độ rộng viền phải.	<border-width>
border-right-color	Thiết lập màu viền phải.	<border-color>
border-right-style	Thiết lập kiểu viền phải.	<border-style>
border-bottom-width	Thiết lập độ rộng viền bên dưới.	<border-width>
border-bottom-color	Thiết lập màu viền bên dưới.	<border-color>
border-bottom-style	Thiết lập kiểu viền bên dưới.	<border-style>
border-left-width	Thiết lập độ rộng viền trái.	<border-width>
border-left-color	Thiết lập màu viền trái.	<border-color>
border-left-style	Thiết lập kiểu viền trái.	<border-style>

7. Thuộc tính border

- Ví dụ:

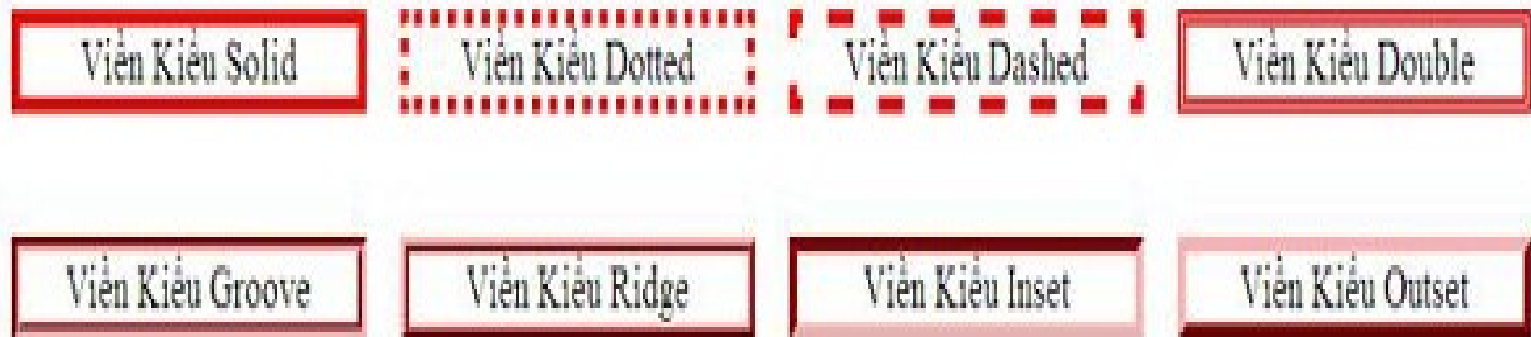
```
h1 {border-width:thin; border-color:#ff0000; border-style:solid}
```

```
p {border-width:5px; border-color:#ff00ff; border-style:double}
```

```
h1 {border-top-width: medium;
```

```
border-top-color:#ff0000;border-top-style:dotted}
```

- Css cung cấp các kiểu viền như sau:



Để dễ nhớ chúng ta có thể sử dụng cấu trúc rút gọn của CSS như sau:

```
Border:<border-width> |<border-color> |<border-style>
```

8. Thuộc tính margin

- Dùng để canh lề cho trang web hay một thành phần web này với thành phần web khác hay viền trang.

Thuộc tính	Mô tả	Giá trị
Margin		
margin	Thuộc tính ngăn cho các thiết lập margin.	margin-top margin-right margin-bottom margin-left
margin-top	Thiết lập canh lề trên cho một thành phần.	auto <length> %
margin-right	Thiết lập canh lề phải cho một thành phần.	auto <length> %
margin-bottom	Thiết lập canh lề dưới cho một thành phần.	auto <length> %
margin-left	Thiết lập canh lề trái cho một thành phần.	auto <length> %

8. Thuộc tính margin

- Ví dụ: Cách canh lề cho trang web.

```
body { margin-top:80px;  
margin-bottom:40px;  
margin-left:50px;  
margin-right:30px;  
border:1px dotted #ff0000}
```

Hay :

```
body{margin:80px 30px 40px 50px boder:1px dotted#ff0000}
```

- **Cấu trúc rút gọn:**

```
margin:<margin-top> | <margin-right> | <margin-bottom> | <margin-left>
```

Hoặc: margin:<value1>|< value2> – với value 1 là giá trị margin-top và margin-bottom và value2 là giá trị margin-left và margin-right.

9. Thuộc tính padding

Padding có thể hiểu như là một thuộc tính đệm. Padding không ảnh hưởng tới khoảng cách giữa các các đối tượng như margin mà nó chỉ quy định khoảng cách giữa phần nội dung và viền của một đối tượng (xem lại ảnh minh họa về boxmodel).

Cú pháp: Tương tự margin.

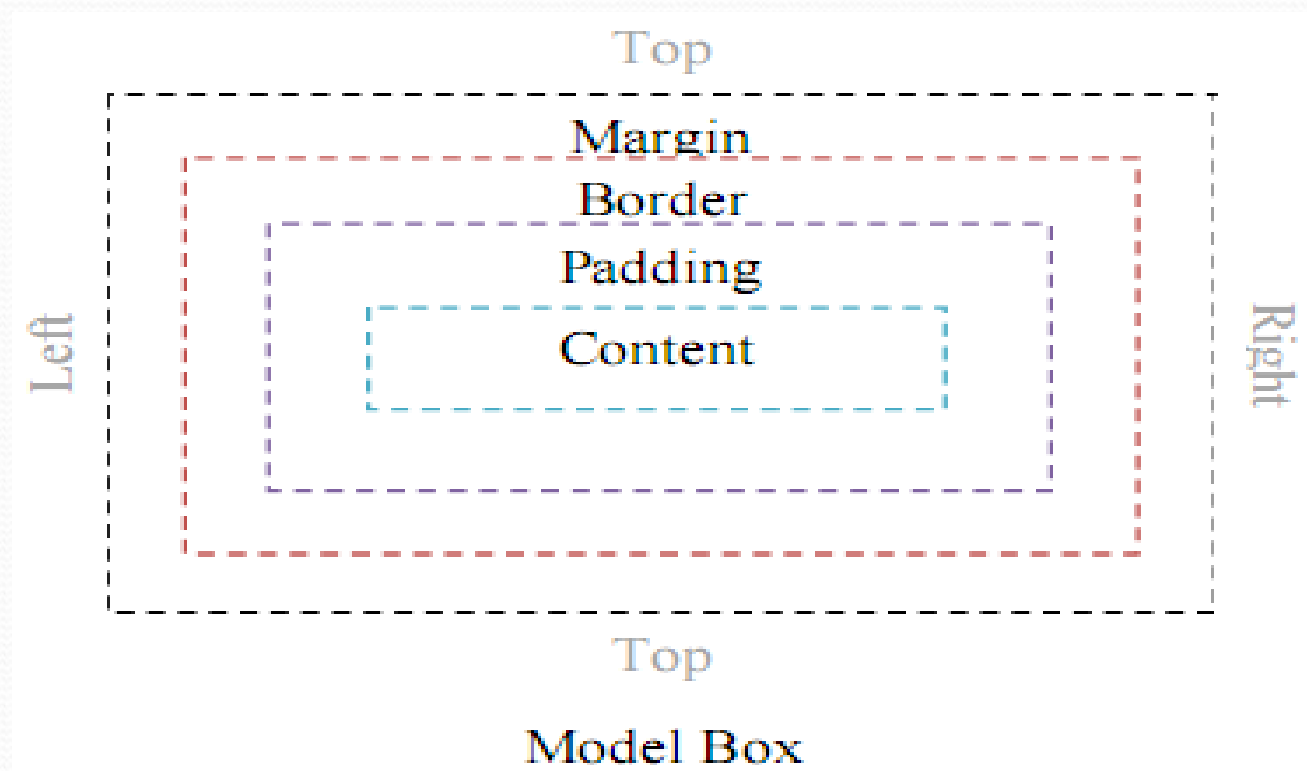
Padding: <padding-top> | <padding-right> | <padding-bottom> | <padding-left>

9. Thuộc tính padding

Thuộc tính	Mô tả	Giá trị
Padding		
padding	Thuộc tính ngăn cho các thiết lập padding.	padding-top padding-right padding-bottom padding-left
padding-top	Thiết lập đệm trên cho một thành phần.	<length> %
padding-right	Thiết lập đệm phải cho một thành phần.	<length> %
padding-bottom	Thiết lập đệm dưới cho một thành phần.	<length> %
padding-left	Thiết lập đệm trái cho một thành phần.	<length> %

10.Box Model

- Mô tả cách mà css định dạng khối không gian bao quanh một thành phần.
- Mô hình hộp của đối tượng web cụ thể:



10.Box Model

- Ví dụ:

```
p { width:200px;  
margin:30px 20px;  
padding:20px 10px;  
border:1px solid #000 text-align:justify  
}
```

11.Height & width

Thuộc tính	Mô tả	Giá trị
Width		
width	Thiết lập chiều rộng đối tượng.	auto <length> %
max-width	Thiết lập chiều rộng tối đa cho đối tượng.	none <length> %
min-width	Thiết lập chiều rộng tối thiểu cho một đối tượng.	<length> %
Height		
height	Thiết lập chiều cao cho một đối tượng.	auto <length> %
max-height	Thiết lập chiều cao tối đa cho một đối tượng.	none <length> %
min-height	Thiết lập chiều cao tối thiểu cho một đối tượng.	<length> %

11.Height & width

- Ví dụ:

```
p {width: 700px}
```

```
p{height: 300px}
```

Lưu ý:

Thông thường chiều cao một thành phần web do văn bản trong trang web đó quyết định. Việc định chiều cao chính xác cho một thành phần sẽ tạo thanh cuộn văn bản nếu chiều cao văn bản lớn hơn chiều cao đã định.

Các thuộc tính max/min-width/height được sử dụng trong những trường hợp bạn không chắc giá trị chính xác cho width, height cả một thành phần. Ví dụ, bạn vùng chứa bài post của một forum có bề ngang 500px, bạn có thể định max-width:500px cho phần hình ảnh trong phần đó để tránh những ảnh lớn bị lệch ra ngoài.

12.Float và clear

- **Float** (theo như nghĩa tiếng Việt là thả trôi) là một thuộc tính CSS dùng để cố định một thành phần web về bên trái hay bên phải không gian bao quanh nó.
- **Thuộc tính float có 3 giá trị:**
 - + Left: Cố định phần tử về bên trái.
 - + Right: Cố định phần tử về bên phải.
 - + None: Bình thường.
- **Clear :** Đi cùng với thuộc tính float, trong CSS còn có một thuộc tính là clear. Thuộc tính clear là một thuộc tính thường được gán vào các phần tử liên quan tới phần tử đã được float để quyết định hướng xử sự của phần tử này.

Thuộc tính clear có tất cả 4 thuộc tính: left (tràn bên trái), right (tràn bên phải), both (không tràn) và none.

13. Thuộc tính layout Position

Thuộc tính	Mô tả	Giá trị
<i>Layout Position</i>		
float	Cố định đối tượng.	left right none
clear	Cách thức xử sự của một đối tượng liên quan với đối tượng floated.	left right both none
position	định vị đối tượng	relative absolute
top	Thiết lập tọa độ đỉnh đối tượng.	auto <length> %
right	Thiết lập tọa độ bên phải đối tượng.	auto <length> %
bottom	Thiết lập tọa độ đáy đối tượng.	auto <length> %
left	Thiết lập tọa độ bên trái đối tượng.	auto <length> %
z-index	Định lớp đối tượng.	auto number

13. Thuộc tính layout Position

- **Ví dụ: giá trị absolute**

```
#hinh1{  
    position: absolute;  
    top:50px;  
    left:20px  
}
```

```
#hinh2{  
    position: absolute;  
    top:0px;  
    right:0px  
}
```

```
#hinh3{  
    position: absolute;  
    bottom:0px;  
    left:0px  
}
```

```
#hinh4{  
    position: absolute;  
    bottom:20px;  
    right:50px  
}
```

13. Thuộc tính layout Position

```
Ví dụ: #hinh1{
        position: relative;
        top:50px;
        left:20px
    }

#hinh2{
    position: relative;
    top:0px;
    right:0px
}

#hinh3{
    position: relative;
    bottom:0px;
    left:0px
}

#hinh4{
    position: relative;
    bottom:20px;
    right:50px
}
```


14.Layers

- Cách đặt các thành phần web ở các lớp khác nhau. Hay nói dễ hiểu là cách đặt một thành phần này lên một thành phần khác thông qua thuộc tính z-index. Với mục đích này, ta gán cho mỗi phần tử một con số. Phần tử có số cao hơn sẽ nằm trên.

- Ví dụ:

```
#hinh1{  
    position: absolute;  
    top:50px;  
    left:70px;  
    Z-index:1  
}
```

```
#hinh2{  
    position: absolute;  
    top:140px;  
    left:100px;  
    z-index:2  
}
```


15. List type

- Ví dụ:

```
list-style-type: square;    /*list-style:none;*/  
list-style-position: inside;  
list-style-image: url(image.gif);
```

- Viết gọn :

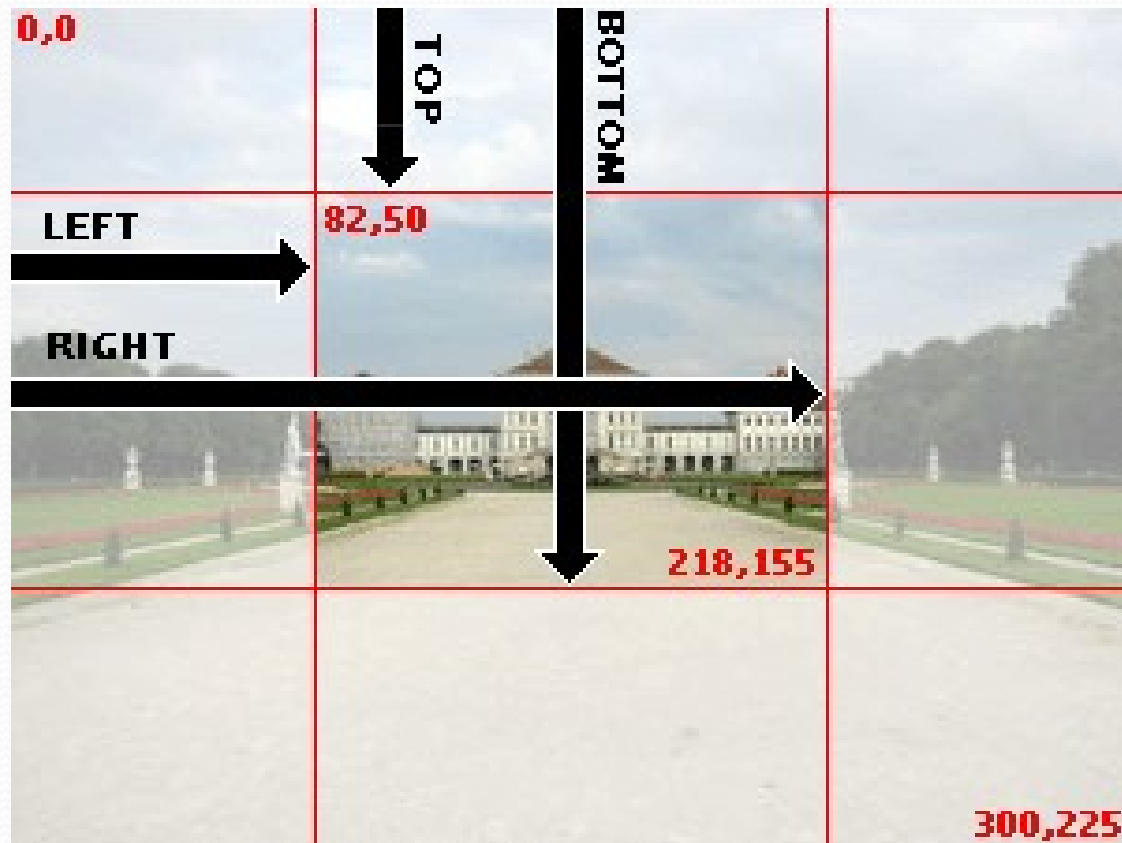
```
list-style: square inside url(image.gif);
```

16.Thuộc tính clip

- Ví dụ ta có code bên dưới:

```
img {  
  clip:rect(50px 218px 155px 82px);  
}
```
- Với code này, ảnh sẽ được clip phía trên 50px, bottom là 218px (tính từ trên xuống), right là 155px (tính từ trái qua), left là 82px (cũng tính từ trái qua). xem ví dụ bên dưới để rõ:

16. Thuộc tính clip



HẾT
CHÚC CÁC BẠN HỌC
TỐT!